



Delivering A Life-changing Education

文法

N1

MỤC LỤC

第 1 章 1.1) ～あつての 1.2) ～とはいえ 1.3) ～といえども 1.4) ～たところで 1.5) ～とあって	1	第 2 章 2.1) ～手前 2.2) ～たりとも 2.3) ～だに 2.4) ～すら 2.5) ～こととて	5
第 3 章 3.1) ～といったところ 3.2) ～ではあるまいし 3.3) ～きらいがある 3.4) ～始末だ 3.5) ～ごとき	9	第 4 章 4.1) ～ときたら 4.2) ～といったらない 4.3) ～極まりない 4.4) ～てやまない 4.5) ～でなくてなんだろう	13
第 5 章 5.1) ～なくして 5.2) ～からというもの 5.3) ～いかん 5.4) ～てはばからない 5.5) ～てはかなわない	18	第 6 章 6.1) ～ないまでも 6.2) ～ずくめ 6.3) ～ないでもない 6.4) ～ないではすまない／～ずにはすまない 6.5) ～ないものか	22
第 7 章 7.1) ～からある・～からいる・ ～かるする 7.2) ～とばかりに 7.3) ～たる 7.4) ～ともなると 7.5) ～と相まって	26	第 8 章 8.1) ～であれ～であれ 8.2) ～ともなく 8.3) ～といい～といい 8.4) ～つ～つ 8.5) ～ては～ては	30
第 9 章 9.1) ～といおうか 9.2) ～といわず～といわず 9.3) ～ながらに 9.4) ～かたがた 9.5) ～がてら	34	第 10 章 10.1) ～が早いか 10.2) ～ところ (を) 10.3) ～かたわら 10.4) ～ならではの 10.5) ～ならいざしらず	38

第 11 章 11.1) ～なら～で 11.2) ～なり～なり 11.3) ～なりに 11.4) ～にあって 11.5) ～に至っては	42	第 12 章 12.1) ～に至るまで 12.2) ～にかこつけて 12.3) ～にかたくない 12.4) ～に越したことはない 12.5) ～にして	46
第 13 章 13.1) ～に即して 13.2) ～にたえない (1) 13.3) ～にたえない (2) 13.4) ～ならまだしも 13.5) ～なり	50	第 14 章 14.1) ～にたる 14.2) ～にとどまらず 14.3) ～にはあたらない 14.4) ～にひきかえ 14.5) ～にもほどがあります	54
第 15 章 15.1) ～にもまして 15.2) ～の至り 15.3) ～のごとく 15.4) ～のをいいことに 15.5) ～はおろか	58	第 16 章 16.1) ～ばそれまでだ 16.2) ～べからず 16.3) ～べく 16.4) ～べくして 16.5) ～までのことである	62
第 17 章 17.1) ～もさることながら 17.2) ～までもない 17.3) ～まみれ 17.4) ～めく 17.5) ～まじぎ	66	第 18 章 18.1) ～ようにも～ない 18.2) ～ものを 18.3) ～や否や 18.4) ～ようが 18.5) ～ようが～まいが	54
第 19 章 19.1) ～を限りに 19.2) ～ようによっては 19.3) ～ようものなら 19.4) ～をおいて他にはありません 19.5) ～を押して	74	第 20 章 20.1) ～を皮切りに 20.2) ～お禁じ得ない 20.3) ～を踏まえて 20.4) ～を経て 20.5) ～んばかりに	78
第十一章 21.1) ～をもって ① 21.2) ～をもって ② 21.3) ～をものともせず 21.4) ～を余儀なくされる 21.5) ～をよそに 21.6) ～んがため			82

1.1) ～あつての

1.2) ～とはいえ

1.3) ～といえども

1.4) ～たところで

1.5) ～とあつて



1.1) ～あつての

せつぞく い み
接続—意味:

N1 あつての N2

(N2 có được/ tồn tại được là nhờ có N1)

つか かた
使い方:

- Là cách nói nhấn mạnh vào tầm quan trọng của N1, để có được N2 thì không thể thiếu N1
- Có thể nói thành N1 があつての N2
- Ứng dụng linh hoạt trong cả văn nói + văn viết

れいぶん
例文:

- ① がんばるのはいいけど、健康あつての仕事だから、休むのも大切だよ。
- ② 来てくださるお客様あつてのレストランですから、最高のサービスを提供するのは当たり前だ。
- ③ このプロジェクトの成功は、皆様のご協力あつてのことです。感謝いたします。

DUNG MORI

1.2) ～とはいえ

せつぞく い み
接続—意味:

N/普通形 + とはいえ

(Tuy/ Mặc dù nói là...)

つか かた
使い方:

- Mang nghĩa “tuy...nhưng...” giống けれども、といつても
- Về sau thường đưa ra nội dung mà khác với những gì có thể được hình dung, dự đoán, tưởng tượng ra từ về trước; hoặc đưa ra 1 nhận định nào đó.
- Lối nói trang trọng thường dùng trong công việc
- Có thể dùng とはいえ như 1 từ nối

れいぶん
例文：

- ① もう退院したとはいえ、まだ病気が完全に治ったわけではない。
- ② いくらプロとはいえ、常に 100 パーセントの力を出せるわけではない。
- ③ 私の祖母は 90 歳とはいえ、まだまだ若い人に負けないぐらい元気だ。

1.3) ～といえども

せつぞく い み
接続—意味:

N + といえども

(Dẫu là.../ Dù là...)

つか かた
使い方:

- Danh từ đứng trước thường chỉ 1 người/vật/trường hợp cụ thể có vai trò, hoàn cảnh, vị trí đặc biệt nào đó.
- Về sau thường chỉ ra: vấn đề, nghĩa vụ, ý kiến người nói
- Cách nói cứng

れいぶん
例文：

- ① N1 合格者といえども、読めない漢字やわからない単語もあります。
- ② たとえ子供といえども、俺に従わない者には容赦しない。
- ③ なんでも分かり合える親友といえども、最低限の礼儀は尽くすべきだ。

1.4) ～たところで

せつぞく い み
接続—意味:

V た + ところで

(Cho dù...thì cũng...)

つか かた
使い方:

- Dù có làm gì (về trước), thì về sau cũng vẫn vậy.
- Về sau có thể đi với cả nghĩa tích cực/tiêu cực nhưng thường đi với nghĩa tiêu cực nhiều hơn.
- Về sau: thường mang nghĩa phủ định, không chia ở quá khứ

れいぶん
例文:

- ① 怒ったところで何も解決しないので、気持ちを切り替えて次の作業に取り組む。
(いかげつ たところ で 何も かいけつ しない ので、きもちを 切りかえて 次の さぎょう につく む。)
- ② 試験前日になって勉強したところで、結果が変わるとは到底思えない。
(しけんぜんじつ になって めんきょう した ところ で、けつが かわると は とうてい 思えない。)
- ③ 人の意見を受け入れない人にアドバイスをしたところで、何も変わらないだろう。
(ひとの いけん を うけいれ ない ひと に あだばいす を した ところ で、何も かわらない だろう。)

1.5) ～とあって

せつぞく い み
接続—意味:

普通形
(N／な A + だ) } + とあって (Vì ... nên (đương nhiên))

DUNG MORI

つか かた
使い方:

- Vì trong 1 tình huống, hoàn cảnh đặc biệt nào đó, mà sự việc diễn ra ở về sau xảy đến như 1 tất yếu, 1 điều dễ hiểu.
- Về trước thường phải là 1 sự kiện đặc biệt nào đó.
- Là cách nói xuất phát từ quan sát của người nói trước 1 sự việc đã xảy ra, đang xảy ra

れいぶん
例文:

- ① 世界的スターが来日するとあって、空港が厳重に警備されている。
(せかいいてき が 来日する とあって、くうこう が げんじゅう に けいび されている。)
- ② 10連休とあって、新幹線は実家へ帰省する人々でいっぱいだった。
(れんきゅう とあって、しんかんせん は じっか きせい ひとびと で いっぱい だった。)
- ③ 15年ぶりの再会とあって、同窓会は大盛り上がりだった。
(さいかい 15 年ぶりの 再会 とあって、どうそうかい おおも あ で 大盛り上がり だった。)

2.1) ～手前

2.2) ～たりとも

2.3) ～だに

2.4) ～すら

2.5) ～こととて



DUNG MORI

2.1) ～手前^{てまえ}

せつぞく い み
接続—意味:

N の／V る
V た／V ている

+ 手前

(Chính vì... trước mặt....)

つか かた
使い方:

- Vì do tình huống (là đã làm/ nói gì đó), nên (để giữ thể diện) thì chỉ còn cách là...
- Trước mặt 1 đối tượng nào đó, thì (vì do thể hiện bản thân) nên...

れいぶん
例文:

- ④ 友人の結婚式^{けっこんしき}に必ず出席^{しゅっせき}すると約束^{けっせき}した手前^{てまえ}、欠席^{けっせき}するわけにはいかない。
- ⑤ 上司^{じょうし}におごってもらった手前^{てまえ}、口が裂^さけてもまずかったとは言えない。
- ⑥ 子供たちの手前^{てまえ}、だらしない姿^{ていさい}を見せては体裁^{ていさい}が悪い。

DUNG MORI

2.2) ～たりとも

せつぞく い み
接続—意味:

1 + 助数詞^{じょすうし} + たりとも

(Dù chỉ 1 ... cũng không ...)

つか かた
使い方:

- Vế sau luôn đi với phủ định, nhấn mạnh vào “dù ở mức tối thiểu như vậy cũng không...”
- Chỉ đi với những con số nhỏ như: 1 日、1 秒、1 人、一つ..., chứ không đi với những số to như:

1 年、1 トン

れいぶん
例文：

- ① あの日の^{くつじょく}屈辱は、今日まで一日^{たりとも}忘れたことはない。
- ② 死に^{ものぐる}物狂いで働いて^{ひっし}必死で貯めたお金なので、一円^{たりとも}無駄^{むだ}にしたいわけではない。
- ③ ワールドカップ決勝戦は、一瞬^{けっしょうせん}一瞬^{はな}^{たりとも}目が離せないほど面白い^{おもしろ}試合^{しあい}だった。

2.3) ～だに

せつぞく い み
接続—意味:

V る・N + **だに**

(Chỉ cần...thôi, là cũng.../ Ngay cả...cũng không)

つか かた
使い方:

- Có 2 nghĩa, tùy vào văn cảnh trong câu có thể dịch cho phù hợp
- Thường dùng cho cảm xúc cực đoan, tiêu cực
- Cách nói cổ, sử dụng tương đối giới hạn

れいぶん
例文：

- ① 明日のテストのことを考える^{ゆううつ}**だに**憂鬱になる。
- ② 会社が^{とうさん}倒産し^{むしょく}無職になるなんて、考える^{おそ}**だに**恐ろしい。
- ③ 人工知能を搭載したロボットが^{じんこうちのう}町中を^{とうさい}歩き回る時代^{まちなか ある まわ}がくるなんて、想像する^{じだい}**だに**恐ろしい。
- ④ 微動^{びどう}**だに**にしないので、^{おきもの}置物かと思いきや^{おも}本物の^{ほんもの}犬だった。

2.4) ～すら

せつぞく い み
接続—意味:

N (+助詞) + **すら**

(Ngay cả.../ Đến cả...)

つか かた
使い方:

- Là cách nói nhấn mạnh vào mức độ: ngay đến cả...cũng...
- Ý nghĩa giống với: も、さえ、すら
- **すら** mang tính văn viết hơn, tuy nhiên vẫn được dùng trong văn nói bình thường

れいぶん
例文:

- ① 日本人 **すら** ほとんど使わない言葉を、留学生である彼が学ぶ必要はあるのだろうか。
- ② 専門家で **すら** 解けなかった問題を、彼はいともたやすく解いてしまった。
- ③ 恋人にふられたショックで、彼は話すこと **すら** できない状態だ。

2.5) ～こととて

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 } + **こととて** (Bởi vì lí do là...)
(N の / A な)

つか かた
使い方:

- Dùng để trình bày 1 lí do bất đắc dĩ, không thể tránh được
- Thường dùng khi tạ lỗi hoặc xin sự thứ lỗi/nhượng bộ của đối phương.
- Cách nói cổ, gần như không dùng trong hội thoại hàng ngày
- Văn nói có thể dùng: **なので、ことだから**

れいぶん
例文:

- ① 急な **こととて**、何のおもてなしもできずに申し訳ありません。
- ② お気持ちもわかりますが、子供のやった **こととて**、どうか許してやってください。
- ③ 初めての **こととて**、うまくキスができず、顔から火が出るほど **は** 恥ずかしかった。

3.1) ～といったところ

3.2) ～ではあるまいし

3.3) ～きらいがある

3.4) ～始末だ

3.5) ～ごとき



DUNG MORI

3.1) ～といったところ

せつぞく い み
接続—意味:

N/V る + **といったところだ**

(Cũng chỉ.../ Chỉ tầm...)

つか かた
使い方:

- Cách nói nhấn mạnh vào mức độ chỉ được, chỉ tầm...thôi.
- Chứa cảm xúc cảm thấy ít, nhẹ, thấp...của người nói đối với điều được nói tới.
- Cách nói khác: **というところだ**
- Cách nói hơi cứng nhưng vẫn được dùng trong giao tiếp
- Cách nói khác trong giao tiếp: **ってところだ**。

れいぶん
例文:

- ⑦ このスーパーの品揃えは、コンビニ以下**といったところだ**。
- ⑧ このくらいの壺なら、せいぜい 5000 円**といったところだ**。
- ⑨ 自炊すると言っても、せいぜいインスタントラーメンを作る**といったところ**ですよ。

3.2) ～ではあるまいし

せつぞく い み
接続—意味:

N + **ではあるまいし**

(Vì chẳng phải là ... nên đương nhiên là ...)

つか かた
使い方:

- Vì không phải là N, thế nên đương nhiên là....về sau thường đưa ra những đánh giá, khuyên nhủ, nhắc nhở đến đối phương.
- Là cách nói cổ nhưng được dùng nhiều trong văn nói hàng ngày, không dùng trong văn viết.
- Cách nói khác: **じゃあるまいし**

れいぶん
例文：

- ① 新人社員ではあるまいし、その位の事は自分で判断すべきではないだろうか。
- ② 子どもではあるまいし、わがママを押し通そうとするものではない。
- ③ ゲームではあるまいし、やり直すことができない現実では慎重に物事を進めるべきだ。

3.3) ～きらいがある

せつぞく い み
接続—意味:

V する/V ない + **きらいがある**

(Có kiểu/ xu hướng.../ Có tật; thói....)

つか かた
使い方:

- Là cách nói thể hiện bản chất, tính cách của ai đó: thường hay có thói, xu hướng (xấu) nào đó, hoặc đôi khi là dùng để chỉ trích, phê phán người khác
- Khi nói về mình thì có thể dùng ～がちだ。

れいぶん
例文：

- ① 彼は真面目で熱心だが、思い込みが強く人の話を聞かないきらいがある。
- ② 彼は頼もしいリーダーであるが、なんでも一人で決めてしまうきらいがある。
- ③ 彼女は穏やかで優しいが、傷つきやすく物事を悪い方にばかり考えるきらいがある。

3.4) ～始末だ

せつぞく い み
接続—意味:

V する + **しまつ 始末だ**

(Cuối cùng thì.../ Rốt cuộc thì.../ Kết cục thì...)

つか かた
使い方:

- Dừng khi nói về 1 kết quả xấu, sau khi đã trải qua 1 quá trình, nhiều chuyện không tốt xảy ra trước đó.
- Cách nói khá cứng, thường không dùng/dùng ít trong giao tiếp hàng ngày.

れいぶん
例文:

- ① 好意^{こうい}でアドバイスしたのに、彼は怒り出して、最後^{おこ}には暴言^{ぼうげん}まで吐く始末^はだ。
- ② 彼は遅刻^{ちこく}してきた上に、教科書^{きょうかしょ}もノートも持ってこないで、授業^{じゅぎょう}も居眠り^{いねむ}する始末^はだ。
- ③ 何もしていないのに犯人^{はんにん}扱い^{ひなん}されて、みんなから非難^{さいご}され、最後^{さいご}は土下座^{どげざ}しろと言われる始末^はだ。

3.5) ～ごとき

せつぞく い み
接続—意味:

N + ごとき

(Tầm như.../ Những thứ như...)

つか かた
使い方:

- N thường là đối tượng mà bản thân người nói không có ý coi trọng
- Cách nói cổ, văn nói ít dùng. Có thể thay bằng: など、なんか、なんて

れいぶん
例文:

- ① たかが遊び^{ひっし}ごときに必死^{ひっし}になる事は無いですよ。
- ② 病気^{けんめい}ごときに負けるものと、彼は懸命^{ちりょう}に治療^{ちりょう}を受けている。
- ③ 「お前^{のし}ごときにできるはずがない」と、上司^{のし}に罵^{のし}られた。

4.1) ～ときたら

4.2) ～といったらない

4.3) ～極まりない

4.4) ～てやまない

4.5) ～でなくてなんだろう



DUNG MORI

4.1) ～ときたら

せつぞく い み
接続—意味:

N + ときたら

(Nói đến) N ấy à, thì...

つか かた
使い方:

- N là đối tượng/chủ đề/sự việc gần gũi, thân quen. Và khi đề cập đến “danh từ” này, người nói thường tỏ ý khó chịu, bất mãn, không hài lòng.
- Là cách nói suồng sã, có thể được nghe nhiều trong phim hoạt hình...

れいぶん
例文:

- ⑩ あいつときたら、どんなに注意しても平気で遅刻して、全然謝らない。
- ⑪ うちの犬ときたら、家族には吠えるくせに、知らない人が来ると怖がって隠れてしまう。
- ⑫ ここのコンビニの店員ときたら、態度も悪いし、声も小さいし、最低だ。

DUNG MORI

4.2) ～といったらない

せつぞく い み
接続—意味:

N/A い + といったらない

(Vô cùng .../Khôn xiết)

つか かた
使い方:

- Diễn tả mức độ cực điểm => vô cùng, không còn lời nào để diễn tả mức độ đó nữa.
- Danh từ thường xuất phát từ tính từ: 心細さ、汚さ....
- Dùng cho cả ý nghĩa tích cực và tiêu cực.
- Các cách nói khác: といったらありはしない、といったらありやしない
- Văn nói có thể dùng: ってたらない

れいぶん
例文：

- ① 彼の部屋は足の踏み場もなく、汚いといったらない。
- ② 先日テレビで私のお店が紹介されてから、毎日行列ができて忙しいといったらない。
- ③ 毎日雪がたくさん降り積もる、北海道の寒さといったらない。

4.3) ～^{きわ}極まりない

せつぞく い み
接続—意味:

A な + ^{きわ}極まりない (^{きわ}極まる)

(Vô cùng, cực kì)

つか かた
使い方:

- Miêu tả trạng thái vô cùng, cực kì, đạt đến cực điểm, trạng thái này thường xuất phát từ đánh giá của người nói
- Là cách nói cổ, văn viết, nhưng trong văn nói vẫn có thể dùng đặc biệt khi người nói tức giận.
- Mở rộng:

な A + ^{きわ}極まりない・^{きわ}極まる
い A + こと + ^{きわ}極まりない

れいぶん
例文：

- ① そんな軽装で富士山に登るなんて、危険^{きけん}極まりない。
- ② この辺り一帯は、飲食店もなければスーパーもないので、生活するのに不便^{きわ}極まりない。
- ③ 夜中に騒ぎながらバイクで街中を走り回るなんて、非常識^{ひじょうしき}極まりない。

4.4) ～てやまない

せつぞく い み
接続—意味:

V て + やまない

(Từ đáy lòng vẫn luôn/ vẫn mãi....

Vô cùng....)

つか かた
使い方:

- Nhấn mạnh vào cảm xúc của mình dành cho đối phương, vẫn luôn, mãi (vô cùng...)
- Thường chỉ dùng nói đến hành động của bản thân
- Động từ mang sắc thái cảm xúc 愛する。折る、願う...

れいぶん
例文:

- ① 世界中のどんなものよりも、自分の子どもを愛^{あい}してやまない。
- ② 新入社員のこれからの成長^{せいちょう}を期待^{きたい}してやまない。
- ③ 仕事ができる上に人柄^{ひとがら}もよく、面倒見^{めんどみ}が良い上司^{じょうし}を尊敬^{そんけい}してやまない。

DUNG MORI

4.5) ～でなくてなんだろう

せつぞく い み
接続—意味:

N + でなくてなんだろう

(Đây chẳng phải là N thì còn là gì nữa./ Đây chính là N rồi)

つか かた
使い方:

- Là cách nói chứa đựng nhiều cảm xúc của người nói, khi đưa ra 1 khẳng định, suy nghĩ chủ quan nào đó.
- Là cách nói cứng, thường chỉ gặp trong văn viết, tác phẩm văn học...

れいぶん
例文:

- ① 毎日子供のためにお弁当を作ることが、愛でなくなんだろう。
- ② 一度聞いた曲をすぐに演奏してしまうなんて、これが天才でなくてなんだろう。
- ③ 女性社員には重要な仕事を任せないなんて、これが差別でなくなんだろう。

DUNG MORI

5.1) ～なくして

5.2) ～からというもの

5.3) ～いかん

5.4) ～てはばからない

5.5) ～てはかなわない



DUNG MORI

5.1) ～なくして

せつぞく い み
接続—意味:

N/V ること + **なくして (は)**

(Nếu không có...thì...)

つか かた
使い方:

- Nhấn mạnh vai trò của về đứng trước **なくしては**. Sẽ không thể làm được gì, thì sẽ rất khó/không thể thực hiện được việc gì đó.
- Về sau luôn có ý phủ định.
- Văn nói có thể dùng: 「～なしに」

れいぶん
例文:

- ⑬ かれ きょうりよく 彼らの協力**なくして**、じぎょう せいこう この事業を成功させることはできない。
- ⑭ りょうしん えんじょ 両親からの援助**なくしては**、生活する事はできなかった。
- ⑮ きょうじゅ きょか 教授の許可をとること**なくして**、へ や その部屋に入ることはできない。

DUNG MORI

5.2) ～からというもの

せつぞく い み
接続—意味:

V て + **からというもの**

(Kể từ sau khi...thì...)

つか かた
使い方:

- Kể từ sau khi..., thì có 1 **thay đổi** nào đó được diễn ra, và trạng thái thay đổi đó được **duy trì** đến mãi về sau
- Về sau: thể hiện 1 trạng thái, chứ không đi với động từ xảy ra trong khoảng khác

れいぶん
例文：

- ① 家庭^{かてい}を持ってからというもの、自分のことに時間^{ついで}を費やす事が難しくなった。
- ② 就職^{しゅうしょく}してからというもの、怒^{おこ}られてばかりで、社会^{きび}の厳しさが身^しに染みてわかってきた。
- ③ 上司^{じょうし}の悪い噂^{うわさ}を聞いてからというもの、少し距離^{きょり}を置くようになってしまった。

5.3) ～いかん

せつぞく い み
接続—意味:

N + いかんで (は) / いかんだ

(Tùy vào N mà.../ Dựa vào N mà.../ Phụ thuộc vào N mà...)

つか かた
使い方:

- Tùy vào N mà sau đó trạng thái hoặc hành động sau đó sẽ thay đổi để cho phù hợp/ tương ứng
- Ý nghĩa giống với 次第 (で/だ)
- Trường hợp いかんで có thể nói thành: いかんによって
- **Mở rộng:**

N の いかんを問わず
N (の) + いかんに関わらず / いかんによらず

(Bất kể, không phụ thuộc)

れいぶん
例文：

- ① テストの結果^{けっか}いかんでは、大学^じを辞めなければならないかもしれない。
- ② お支払い^{しはら}後は、理由^{りゆう}のいかんに関わらずキャンセルすることはできません。
- ③ 日本語^{もり}の森は、国籍^{こくせき}のいかんを問わず利用^{りよう}できるサービスです。

5.4) ～てはばからない

せつぞく い み
接続—意味:

V て + はばからない

(Chẳng ngại/ do dự gì mà....)

つか かた
使い方:

- Ý nghĩa xuất phát từ động từ: 憚る (はばかる) : ngại ngần, e dè => V てはばからない thể hiện ý nghĩa chẳng ngại ngần, e dè hay đề ý xung quanh gì mà cứ làm hành động V
- Cách nói cứng, gần như không dùng trong giao tiếp

れいぶん
例文:

- ① 彼はこのクラスで、自分が一番優秀だと言ってはばからない。
- ② 部長は、今回の新商品は絶対に売れると断言してはばからない。
- ③ あの人は自分がお金持ちだと自慢してはばからないので、皆から距離を置かれている。

5.5) ～てはかなわない

せつぞく い み
接続—意味:

V て + はかなわない

(Thật khó chịu/ phiền/ gay go khi mà...)

つか かた
使い方:

- Là cách nói về những bất mãn, kêu ca ngay tại thời điểm nói: khi ...thì thấy thật khó chịu, phiền phức...
- Thường đi với động từ chia ở thể bị động, không được dùng nhiều trong văn nói.

れいぶん
例文:

- ④ 不況だからといって、給料を勝手に減らされてはかなわない。
- ⑤ 会社がピンチだからといって、毎日 22 時まで残業させられてはかなわない。
- ⑥ こんなに忙しい時期に、気軽にバイトを休まれてはかなわない。

6.1) ～ないまでも

6.2) ～ずくめ

6.3) ～ないでもない

6.4) ～ないではすまない / ～ずにはすまない

6.5) ～ないものか



6.1) ～ないまでも

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + **ないまでも**

(Dù không đến mức... nhưng tối thiểu thì cũng...)

つか かた
使い方:

- Vế trước luôn phải có mức độ cao hơn vế sau. => diễn tả ý dù không được như mức độ ở vế trước cũng được, nhưng chí ít, tối thiểu thì phải được mức độ như vế sau
- Văn nói thường gặp nhiều nhất cụm: ～とは言わないまでも

れいぶん
例文:

- ①⑥ 満足まんぞくしているとまでは言え**ないまでも**、それなりに納得なっとくできる給料きゅうりょうをもらっている。
- ①⑦ 毎月帰ってこいとは言わ**ないまでも**、お盆と正月ぐらいは帰ってきてほしい。
- ①⑧ あんなことばかりやっていたら、法律ほうりつを破ら**ないまでも**、やぶ社会的な信用しゃかいてき しんようを失うだろう。

DUNG MORI

6.2) ～ずくめ

せつぞく い み
接続—意味:

N + **ずくめ** (+の N)

(Hầu như chỉ toàn...)

つか かた
使い方:

- Diễn tả trạng thái hầu như chỉ toàn, nhiều cái gì đó, thường dùng cho vật, màu sắc (chỉ đi với màu đen), sự kiện
- Dùng cho cả nghĩa tích cực + tiêu cực
- 慣用句: 黒ずくめ、いいことずくめ、ごちそうずくめ

れいぶん
例文：

- ① 全身黒^{ずくめ}の男が、防犯^{ぼうはん}カメラに映っていた。
- ② 今月は残業^{ざんぎょう}ずくめで、ずっと体調^{たいちょう}が悪い。
- ③ この仕事は何から何までルール^{ずくめ}で、本当にやりにくい。

6.3) ～ないでもない

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + でもない

(Không phải là không.../ Không hẳn là không...)

つか かた
使い方:

- Là cách nói khẳng định bằng 2 lần phủ định
- Thường dùng khi đưa ra những đánh giá, suy đoán cá nhân
- V ないでもない cũng được dùng trong văn nói, nhưng người Nhật thường nói thành:

V なくも (は) ない nhiều hơn.

れいぶん
例文：

- ① ちゃんと謝^{あやま}るなら 許^{ゆる}してやらないでもないが、あいつは謝る気なんてないだろう。
- ② ここからコンビニまで歩^{すこ}けないでもないですが、少し遠^{とお}いので車でいきましょう。
- ③ 君^{きみ}の気持^{きもち}ちもわからないでもないが、今はまだ時期^{じきしょうそう}尚早だと思うよ。

6.4) ～ないではすまない / ～ずにはすまない

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + ではすまない

(nhất định/ chắc chắn) phải.../

V ず + にはすまない

Không ... thì không xong/ không được

つか かた
使い方:

- Xuất phát từ quan niệm đạo đức chung của xã hội, hoặc xuất phát từ 1 hoàn cảnh cụ thể nào đó mà đưa ra đánh giá rằng: nhất định phải làm, không làm thì không được
- Là cách nói trang trọng, thường được dùng trong văn viết

れいぶん
例文:

- ① 学校内で起きた事故について、保護者には事故の経緯を説明しないではすまない。
- ② 会社の情報を盗んだ社員は、処分しないではすまないだろう。
- ③ たくさんの人に迷惑をかけたんだから、みんなの前で土下座して謝らないではすまないだろう。

6.5) ~ないものか

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + **ないものか**

(Có cách nào (có thể)...không nhỉ?)

つか かた
使い方:

- Diễn tả cảm xúc rất mong muốn thực hiện được điều gì đó, dù bối cảnh/hiện thực là rất khó thực hiện.
- Thường dùng với động từ thể hiện khả năng.
- Văn nói thường dùng: 「～かな/かしら/～ものだろうか/でしょうか」

れいぶん
例文:

- ① 日本語を勉強している外国人留学生たちに、何か協力できないものか。
- ② 面接は上手いかなかったが、なんとか合格できないものか。
- ③ せっかく高いお金を払って大学に行っているんだから、もう少し勉強してくれないものか。

7.1) ～からある・～からいる・～かるする

7.2) ～とばかりに

7.3) ～たる

7.4) ～ともなると

7.5) ～と相まって



7.1) ～からある・～からいる・～からする

せつぞく い み
接続—意味:

N(数) + $\left\{ \begin{array}{l} \text{からある} \\ \text{からいる} \\ \text{からする} \end{array} \right.$ (Hơn/ Trên ~)

つか かた
使い方:

- Chỉ dùng khi muốn nhấn mạnh vào 1 số lượng lớn (trong cảm quan của người nói/giới hạn của đối tượng)
- Không dùng cho danh từ chỉ lượng thời gian hoặc số lượng nhỏ/ít

れいぶん
例文:

- ①9 ^{うんどう ぶ そくかいしょう} 運動不足解消のために、毎日 10 キロ からある ^{みち} 道を歩いて通勤している。
- ②0 ^{ふんぱつ} 自分への誕生日プレゼントに、奮発して 30 万円 からする ^{さいしん} 最新のパソコンを購入した。
- 21 ^{かんきやく} 地震が発生した場合、10000 人 からいる ^{ひ なん} 観客を安全に避難させることは難しいだろう。

DUNG MORI

7.2) ～とばかりに

せつぞく い み
接続—意味:

「発話文」 + とばかりに

(Như thể muốn nói rằng.../ Như có ý rằng...)

つか かた
使い方:

- Thực tế thì không nói trực tiếp ra, nhưng có thái độ, vẻ mặt, dáng vẻ biểu lộ như muốn nói rằng/có ý rằng như vậy
- Không dùng để nói về bản thân người nói.
- Cách nói cứng, gần như không dùng trong hội thoại.

れいぶん
例文：

- ① 彼女の登場に、待ってましたとばかりに大きな拍手が会場内で巻き起こった。
- ② 相手チームが疲れているようだったので、ここぞとばかりに攻め入った。
- ③ 学生たちは、もう勉強できないとばかりに教科書を閉じ始めた。

7.3) ～たる

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + **たる** + N2

(Với cương vị là... thì...)

つか かた
使い方:

- Với cương vị (N), thì cần phải có thái độ, hành động phù hợp với cương vị đó.
- Thường dùng với dạng: N **たるもの**, N là người ở cương vị mà được người nói đánh giá cao.

れいぶん
例文：

- ① 社長**たるもの**、いかなる時にも社員の安全を第一に考えなければならない。
- ② 日本語教師**たるもの**、常用漢字は全て読み書きできなければならない。
- ③ 日本人**たるもの**、いつでもおもてなしの心を忘れてはならない。

7.4) ～ともなると

せつぞく い み
接続—意味:

N + **ともなると**

(1 khi (trở thành)...thì.../ Khi (bước sang giai đoạn) ... thì...)

つか かた
使い方:

- Diễn tả ý khi bước sang 1 giai đoạn/hoàn cảnh nào đó, hoặc đóng 1 vị trí/vai trò mới nào đó, thì (về sau) cũng sẽ thay đổi ở 1 mức độ mới, lớn hơn vai trò, hoàn cảnh cũ.
- Về sau luôn biểu thị 1 mức độ lớn hơn, không thể hiện ý chí/nguyện vọng của người nói.
- Cách nói khác: ともなれば

れいぶん
例文:

- ① 社長ともなると、一目見ただけで相手が信用できる人かどうかかわかるらしい。
- ② 五月ともなると、徐々に蒸し暑くなってくる。
- ③ 結婚ともなると、お互いが好きというだけでは決められない問題だ。

あい
7.5) ～と相まって

せつぞく い み
接続—意味:

N + と/が 相まって

(Cùng với, cộng với, kết hợp với...)

つか かた
使い方:

- Đưa ra 1 yếu tố bên cạnh 1 yếu tố khác, có ý nghĩa cộng hưởng với nhau để mang lại 1 kết quả nào đó hơn hẳn
- Thường dùng cho kết quả tích cực, nhưng đôi khi cũng có trường hợp dùng cho kết quả tiêu cực
- Không dùng nhiều trong văn nói, thường thấy trên tin tức, đặc biệt là các chương trình review ẩm thực...

れいぶん
例文:

- ① 忙しさに、体調の悪さが相まって、勤務中に倒れてしまった。
- ② 彼の演技が最高のストーリーと相まって、素晴らしい作品が出来上がった。
- ③ 辛みと甘みが相まって、なんとも言えない深い味わいを生み出している。

8.1) ～であれ～であれ

8.2) ～ともなく

8.3) ～といい～といい

8.4) ～つ～つ

8.5) ～ては～ては



DUNG MORI

8.1) ～であれ～であれ

せつぞく い み
接続—意味:

N1 **であれ** N2 **であれ**

(Dù là N1 hay N2 thì cũng vẫn...)

つか かた
使い方:

- Đưa ra 1 vài trường hợp cụ thể và nhấn mạnh dù là...thì cũng vẫn như vậy, không thay đổi
- Là cách nói cứng, Vẫn nói thường dùng: ～でも、～でも

れいぶん
例文:

22 相手が子供^{こうれいしゃ}**であれ**高齢者^{しんせつ}**であれ**、彼はどんな人にも親切だ。

23 社員^{ぎゃくさま}**であれ**アルバイト^{よろこ}**であれ**、お客様を喜ばせたいと言う気持ちに変わりはない。

24 日本人^{ほうりつ}**であれ**外国人^{じゅんしゅ}**であれ**、日本に住む以上は日本の法律を遵守する義務^{ぎむ}がある。

DUNG MORI

8.2) ～ともなく

せつぞく い み
接続—意味:

Vる + **ともなく**

(Vô thức/ Vô tình.../ Không chủ đích làm...)

つか かた
使い方:

- Dùng khi nói về hành động mà mình vốn không chủ đích làm
- 1 Động từ được lặp lại trước và sau **ともかく**
- Thường giới hạn ở 1 số động từ như: 聞く、見る、話す、考える、言う
- Cách nói khác: **ともなし** (に)

れいぶん
例文：

- ① 教室^{きょうしつ}からグラウンドを見るともなく見ていたら、彼と目があってしまった。
- ② 隣^{となり}の人の話を聞くとともに聞いていたら、知っている人の名前が出てきた。
- ③ 人生^{じんせい}について考えるともなく考えていたら、朝になっていた。

8.3) ～といい～といい

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + といい N2 + といい

(Cả N1, cả N2 đều.../ Dù N1, dù N2 đều...)

つか かた
使い方:

- Cách nói đưa ra những mặt nổi bật của 1 vấn đề/sự việc/sự vật , thì xét trên mặt nào cũng đều
- Về sau thường đưa ra đánh giá, nhận xét của người nói
- Thường dùng trên tin tức, đưa ra bình luận về điều gì đó

れいぶん
例文：

- ① 彼の仕事は質^{しつ}の高さといい速さ^{もんく}といい、文句のつけようがない。
- ② このレストランは、料理^{りょうり}の味^{あじ}といい、店員のサービス^{さいあく みせ}といい、最悪の店だった。
- ③ 彼が作った新サービスは、アイデア^ひといいクオリティ^うといい、非の打ちどころがない。

8.4) ～つつ～つつ

せつぞく い み
接続—意味:

V ます + つつ + V ます + つつ

(Lúc thì... lúc thì...)

つか かた
使い方:

- Diễn tả 2 trạng thái/ hành động diễn ra song song, đồng thời với nhau
- 2 cặp động từ dùng theo dạng: mang nghĩa trái ngược, chủ động – bị động
- Cách nói cứng, không dùng nhiều trong giao tiếp thông thường và thường chỉ dùng theo những cụm từ cố định

れいぶん
例文:

- ⑦ ボロボロになった船が、海の上で浮きつ沈みつしている。
- ⑧ マラソン大会で、ライバルと抜きつ抜かれつの白熱した戦いを繰り広げた。
- ⑨ 私と彼女は持ちつ持たれつの関係で、幼少期から助け合いながら生きてきた。

8.5) ～ては～ては

せつぞく い み
接続—意味:

V_1 ては V_2 (+ V ては V)

(Cứ hết V_1 lại V_2)

つか かた
使い方:

- Nhấn mạnh diễn tả việc lặp đi lặp lại 2 hành động rất nhiều lần
- Cách nói hơi cứng, nhưng vẫn có thể được dùng trong văn nói, cách nói khác: V_1 ちゃ V_2

れいぶん
例文:

- ① 食べては寝て、食べては寝るという生活を続けていたら、体重が増加した。
- ② 書いては消し、書いては消して、やっと納得のできる履歴書を書き上げることができた。
- ③ 彼は本番前で緊張しているのか、立っては座り、立っては座りで、落ち着きがない。

9.1) ～といおうか

9.2) ～といわず～といわず

9.3) ～ながらに

9.4) ～かたがた

9.5) ～がてら



DUNG MORI

9.1) ～といおうか

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 (N／な A + だ) + **といおうか** 普通形 (N／な A + だ) + **といおうか**

(Cũng không biết gọi là...hay là... nhưng tóm lại thì...)

つか かた
使い方:

- Đưa ra 1 vài cách nói khác nhau về 1 chủ đề gì đó để giải thích cho nó, để tránh cách khẳng định 1 chiều, duy nhất
- Cách nói cứng, ít dùng trong văn nói
- Văn nói có thể dùng **というか**

れいぶん
例文:

25 娘の結婚式というのは、嬉しい**といおうか**、悲しい**といおうか**、複雑な気持ちですね。

26 彼はお人好し**といおうか**騙されやすい**といおうか**、何というか純粹すぎる性格だ。

27 その時の私の気持ちは、怒り**といおうか**、恥ずかしさ**といおうか**、表現できないものだった。

9.2) ～といわず～といわず

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + **といわず**、 N2 + **といわず**

(Cả N1, N2, (hơn thế nữa) tất cả đều...)

つか かた
使い方:

- N1, N2 là những ví dụ cụ thể được đưa ra, nằm trong 1 phạm vi lớn hơn ở về sau => dù là thể nào thì cũng đều nằm trong trạng thái được nêu ra ở về sau.
- Nhấn mạnh ý: どこも、いつも、どれも、みんな...

れいぶん
例文：

- ① 私の仕事は、早朝^{そうちょう}といわず深夜^{しんや}といわず、お客様^{きやくさま}に対応^{たいおう}しなければならない。
- ② 彼女は怒ると、鍵^{かぎ}といわず財布^{さいふ}といわず、近く^{ちか}にあるもの^{なん}を何でも投^なげてしまう。
- ③ 最近^{さいきん}の若い人^{わか}は、仕事^{しごと}中^{ちゅう}といわず移動^{いどう}中^{ちゅう}といわずずっとスマホをいじっている。

9.3) ～ながら

せつぞく い み
接続—意味：

V ます／N + { ながらに
ながらの + N (～の状態のまま)

つか かた
使い方：

- Thể hiện 1 trạng thái hoàn toàn không thay đổi so với lúc đầu hoặc cứ trong trạng thái gì đó mà thực hiện hành động khác.
- Thường dùng thành các cụm từ cố định.

れいぶん
例文：

- ① 彼女は涙^{なみだ} ながらに感謝^{かんしゃ}の言葉^{ことば}を何度も繰^くり返^{かえ}した。
- ② 彼は子ども ながらに考え^{かんが}方が大人^{おとな}びていて感心^{かんしん}してしまう。
- ③ この定食屋^{ていしょくや}さんは昔^{むかし} ながらの味^{あじ}がするので、地元^{じもと}の人からとても人気がある。

9.4) ～かたがた

せつぞく い み
接続—意味：

N + かたがた, ~

(Và cũng là để.../Nhân tiện là cũng.../ Sẵn dịp này thì cũng...)

つか かた
使い方:

- 1 hành động thực hiện nhưng có 2 mục đích => N: danh từ tính động
- Cách nói trang trọng, thường đi kèm với: 挨拶・お礼・お見舞い・ご報告・お詫びなど...

れいぶん
例文:

- ① 結婚の報告^{けっこん ほうこく}かたがた、彼女と一緒に友人の家を訪問する予定だ。^{ほうもん よてい}
- ② 前の会社でお世話になった上司が、旅行^{りょこう}かたがた北海道^{ほっかいどう}まで会いに来てくださった。
- ③ 新年の挨拶^{あいさつ}かたがた、親戚^{しんせき}や友人^{ゆうじん}の家を訪ねる。^{たず}

9.5) ～がてら

せつぞく い み
接続—意味:

N / V ます + がてら

(Tiện thể/ Nhân thể)

つか かた
使い方:

- Nhân tiện/tiện thể làm việc gì thì (tận dụng thời gian đó) để làm luôn việc khác
- Thường hay đi với động từ/danh từ chuyển động
- Cách nói cứng hơn ついでに

れいぶん
例文:

- ① 週末は、彼女とドライブ^{ドライブ}がてら、新しくできたアウトレットモールに行こうと思っている。
- ② 夕飯^{ゆうはん}の買い物^{かひ}がてら、友達の家によって少しお喋り^{しゃべ}してきた。
- ③ タクシーに乗るとお金がもったいないので、お花見^{おはなみ}がてら歩いて帰ってきました。

10.1) ～が早いか

10.2) ～ところ（を）

10.3) ～かたわら

10.4) ～ならではの

10.5) ～ならいざしらず



DUNG MORI

10.1) ～が早いか

せつぞく い み
接続—意味:

V る/V た + **が早いか**

(Ngày khi vừa mới ... thì đã...)

つか かた
使い方:

- Miêu tả sự việc trong quá khứ, hành động sau xảy ra gần như ngay đồng thời với hành động trước
- Không dùng với các hiện tượng tự nhiên, về sau không đi với thể ý chí, mệnh lệnh, phủ định...

れいぶん
例文:

28 家に帰ってきた**が早いか**、娘は遊びに出かけてしまった。

29 海で溺れている子どもを見る**が早いか**、青年は勢いよく海に飛び込んだ。

30 授業終了のチャイムが鳴る**が早いか**、生徒たちは教室を飛び出して帰ってしまった。

DUNG MORI

10.2) ～ところ

せつぞく い み
接続—意味:

A い/N の + **ところ(を)**

(Trong lúc.../ Mặc dù...)

つか かた
使い方:

- Là cách nói mào đầu thường dùng để xin lỗi, cảm ơn, tỏ ý nhờ vả với 1 hành động có thể làm phiền đến đối phương.
- Là cách nói cứng, dùng rất nhiều trong công việc.

れいぶん
例文：

- ① お疲れの^{たいへんもう わけ}ところ大変申し訳ありませんが、こちらの^{しよるい め とお}書類に目を通していただけませんか。
- ② 本日はお忙しい^こところお越しいたきまして、誠に^{まこと}ありがとうございます。
- ③ お休みの^{しきゅうかとう れんらく}ところ申し訳ありませんが、至急加藤までご連絡ください。

10.3) ～かたわら

せつぞく い み
接続—意味:

N の／V る + **かたわら**

(Bên cạnh/ một mặt...(thì còn làm))

つか かた
使い方:

- Ngoài việc chính/sự nghiệp chính (ở về trước), thì còn làm thêm việc khác mang tính chất phụ (ở về sau)
- Thường dùng khi giới thiệu về người khác, đặc biệt là ở trên bản tin hoặc chương trình truyền hình

れいぶん
例文：

- ① 彼女は仕事をする^{しゅうまつ りゅうがくせい にほんご おし}かたわら、週末は留学生に日本語を教えている。
- ② 彼女は大学に通う^{かのじょ だいがく かよ}かたわら、ボランティア活動^{かつどう}を行っている。
- ③ 仕事の^{しゅみ どうが とうこう}かたわら、趣味で動画を投稿^{いちやく}していたら、一躍有名になった。

10.4) ～ならではの

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + **ならではの** + N2

～N + **ならではだ**

(Chỉ có N1 mới có)

つか かた
使い方:

- Đưa ra những đặc điểm mà chỉ mỗi ai đó, thứ nào đó có (mà những cái khác không có được)
- Chỉ dùng với ý nghĩa tốt

れいぶん
例文:

- ① この画期的な商品^{かっきてき しゅうひん}は、家事^{かじ}をする主婦^{しゅふ}ならではの発想^{はっそう}で作^{つく}られている。
- ② 金閣寺^{きんかくじ}や清水寺^{きよみずでら}は、京都^{きょうと}ならではの観光地^{かんこうち}だ。
- ③ 12月^{じき}にもなると、クリスマス^{ふんいき}の時期^{あじ}ならではの雰囲気^{ふんいき}を味わ^{あじ}うことができる。

10.5) ～ならいざしらず

せつぞく い み
接続—意味:

A + ならいざしらず + B
(普通形)

(Nếu A thì đã đành nhưng B thì)

つか かた
使い方:

- Thể hiện sự ngạc nhiên, bức tức
- Nhấn mạnh về sau
- * Giống ý nghĩa hoàn toàn với ならともかく

れいぶん
例文:

- ① 子供^{こども}ならいざしらず、大人^{おとな}になっても自分^{みづか}で部屋^{へや}を片付^{かたづ}けられないのは問題^{もんだい}だ。
- ② 付き合い^{かけあい}が長いならいざしらず、年上^{としが}の人に敬語^{けいご}を使^{つか}わないのは失礼^{しつれい}だ。
- ③ 知らなかつたならいざしらず、悪いこと^{わるいこと}だと知^しっていて罪^{つみ}を犯^{おか}すことは許^{ゆる}されない。

11.1) ～なら～で

11.2) ～なり～なり

11.3) ～なりに

11.4) ～にあって

11.5) ～に至っては



DUNG MORI

11.1) ～なら～で

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 + **なら** + 普通形 + **で**
V た + たら + V た + たで

(Đưa ra mặt còn lại của một vấn đề)

つか かた
使い方:

- Còn sử dụng với ý nghĩa : Nếu thế thì cứ làm như thế đi.

れいぶん
例文:

31 行きたくない**なら**行きたくない**で**最初から言ってくればよかったのに。

32 背が高い**なら**高い**で**、大変なこともあるんだよ。

33 友達にドタキャンされたが、一人で行った**ら**一人**で**行ったで気楽に映画を楽しむことができた。



11.2) ～なり～なり

せつぞく い み
接続—意味:

DUNG MORI

N1 + **なり** N2 + **なり**
V1 る + **なり** V2 る + **なり**

(Hoặc là... này rồi....này)

つか かた
使い方:

- Ý là 1 và 2 chỉ là ví dụ, còn rất nhiều thứ khác nữa
- Thường dùng khi đưa ra lời khuyên hoặc nhắc nhở : những cái kiểu kiểu như...

れいぶん
例文:

① 今の生活を変えたくて、早起きする**なり**運動する**なり**いろいろやってみたが結局続かなかった。

② 産地直送の新鮮なカキです。蒸す**なり**焼く**なり**好きな調理方法でお召し上がりください。

③ 引っ越しても、電話**なり**メール**なり**連絡してね。

11.3) ～なりに

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 + $\left\{ \begin{array}{l} \text{なりに} \\ \text{なりの} + N \end{array} \right.$ (Hết sức của / Theo cách của)

つか かた
使い方:

- Ý là kết quả của nó không phải hoàn hảo, có khuyết điểm nhưng rất **tích cực** theo cách của nó / hết sức của nó.

れいぶん
例文:

- ① 優勝はできなかったが、自分なりに全力を尽くしたから後悔はない。
- ② どんなことも初めはうまくできないものです。できないなりに工夫して臨むことが大切です。
- ③ スポーツをする上で、背が低くても低いなりのメリットはある。
- ④ それなりに頑張ったつもりだったけれど、試験に落ちてしまった。

11.4) ～にあって

DUNG MORI

せつぞく い み
接続—意味:

N + **にあって**

(Ở trong hoàn cảnh / bối cảnh)

つか かた
使い方:

- Văn cảnh của で、において. Có thể đi với は、も
- Ở trong tình huống, bối cảnh đặc biệt này cho nên/thể mà vẫn...

れいぶん
例文:

- ① IT 社会にあって、リモートワークを導入する 会社が増えてきている。
- ② 消防士はどんな非常事態にあっても、冷静でいなければいけない。
- ③ 母が学生だったときは景気の良い時代にあって、毎日のように飲み歩いていたそう。

11.5) ～^{いた}に至っては

せつぞく い み
接続—意味:

N + ^{いた}に至っては

(Còn đến... thì)

つか かた
使い方:

- Ý là các cái phía trước đã rất tệ rồi, đến N thì còn tệ hơn thế
- Hoặc là những cái trước có thể tốt nhưng đến N thì quá tệ

れいぶん
例文:

- ① 私の家族はみんな病弱^{びょうじやく}で、妹^いに至^{いた}っては一週間に一度は風邪^{かぜ}を引いている。
- ② 彼はよく会社に遅刻するが、今日^{けふ}に至^{いた}っては一時間も遅れてきたのでみんな呆^{あき}れていた。
- ③ 彼女は好き嫌^{きらい}が多く、野菜^{やさい}に至^{いた}ってはほとんど食べない。

DUNG MORI

12.1) ～に至るまで

12.2) ～にかこつけて

12.3) ～にかたくない

12.4) ～に越したことはない

12.5) ～にして



DUNG MORI

12.1) ～^{いた}に至るまで

せつぞく い み
接続—意味:

N + **に至るまで**

(Đến cả)

つか かた
使い方:

- Nhấn mạnh việc đạt đến mức, phạm vi nào đó.
- Nếu danh từ trước là thời gian, địa điểm... thì có ý là toàn bộ khoảng thời gian, toàn bộ phạm vi địa điểm đó.

れいぶん
例文:

- ① この歌はお年寄^{うた とし よ}りから子ども**に至るまで**^{せ だい あい}、あらゆる世代に愛されている。
- ② 彼は最近のニュースだけでなく、歴史^{れき し}や話題のカフェ **に至るまで**^{ち し き ほう ふ}本当に知識が豊富だ。
- ③ 昨日行ったレストランは、ドリンクからデザート**に至るまで**^{お い お だ ろ}どれも美味しくて驚いた。

12.2) ～にかこつけて

せつぞく い み
接続—意味:

N + **にかこつけ**

(Lấy có... để)

つか かた
使い方:

- Thường mang hàm ý phê phán

れいぶん
例文:

- ① 出張**にかこつけて**^{しゅっちょう}、経費^{けい ひ}で遊園地^{ゆうえん ち}に行くなんて許されない。
- ② 毎年この地域^{ち い き}では、成人式^{せいじんしき} **にかこつけて**^{わかもの おおさわ}若者が大騒ぎすることが問題になっている。
- ③ 誕生日^{たんじょう び} **にかこつけて**、彼氏に高いバッグを買ってもらった。

12.3) ～にかたかない

せつぞく い み
接続—意味:

N/V る + **にか**

(Không khó để)

つか かた
使い方:

- Văn cứng, không sử dụng trong hội thoại thường ngày
- Xem xét tình hình thì thấy không khó để...

れいぶん
例文:

- ① 大好きな恋人に振られてしまった彼の気持ちは、想像にかたかない。
- ② このままいくと、世界の経済状況が悪くなることは予想にかたかない。
- ③ サービスを大きく変更した場合にユーザーの評価がわかれてしまうことは、推測にかたかない。



12.4) ～に越したことはない

せつぞく い み
接続—意味:

DUNG MORI

V る / V ない
A い / A な } + **に越したことはない**
(Không gì tốt hơn là)

つか かた
使い方:

- Trong các sự lựa chọn, phương pháp thì cái tốt nhất sẽ là, lý tưởng nhất vẫn là...
- Văn nói hay văn viết đều sử dụng bình thường

れいぶん
例文:

- ① 大切な資料なら、毎日バックアップを取っておくに越したことはない。
- ② 地震や洪水が起きたときの対策はしているが、災害は起こらないに越したことはない。
- ③ 健康のために毎日運動するに越したことはないが、なかなか思うようにはいかない。

12.5) ～にして

せつぞく い み
接続—意味:

N + **にして**

つか かた
使い方:

- Nhấn mạnh về trước là danh từ chỉ số lượng/ tuổi tác/ thời gian/ địa vị mang tính **ĐẶC BIỆT**
- Về sau mang ý so sánh, có thể là hợp hoặc không hợp với về trước.

れいぶん
例文:

- ① あれだけの業務ぎょうむを一日**にして**、しかも一人でこなすなんて彼にしかできない。
- ② 突然大雨が降ってきて、一瞬いつしゆん**にして**ずぶ濡れぬになってしまった。
- ③ 入社 5 年目**にして**、ようやく給料きゅうりょうが少し上がった。



13.1) ～に即して

13.2) ～にたえない (1)

13.3) ～にたえない (2)

13.4) ～ならまだしも

13.5) ～なり



DUNG MORI

13.1) ～に即して

せつぞく い み
接続—意味:

N + ^{そく}に即（則）して

(Dựa theo, hợp với)

N + に即（則）した + N

つか かた
使い方:

- Dựa theo, hợp với tiêu chuẩn nào đó.
- Danh từ thường là những từ ^{じ じつ}事実、^{ほうりつ}法律、^{き そく}規則

れいぶん
例文:

- ① お客様の要望^{きやくさま ようぼう}に即して^{しょうひん}商品を開発^{かいはつ}することが、最も重要^{もっと じゅうよう}である。
- ② 彼のように、いつでも現実^{げんじつ}に即した^し考え方をすべきだ。
- ③ 現場^{げん ば}では、状況^{じょうきよう}に即した^{はんだん}すばやい判断^{もと}が求められる。

13.2) ～に堪えない (1)

DUNG MORI

せつぞく い み
接続—意味:

V る + にたえない

(Không... nổi, không đáng để...)

つか かた
使い方:

- Thường dùng với 見る・聞く・読む
- Về trước quá tội tệ khiến ta không thể nhìn, nghe, đọc... nổi.

れいぶん
例文:

- ① 汚^{きたな}い言葉ばかり使って話すので、彼の話は聞くにたえない。
- ② 公共^{こうきよう}の場で大声^{ば おおこえ}で話している人の姿^{すがた}は、見るにたえない。
- ③ ネット上には読むにたえない^{ていぞく ふんしょう}低俗な文章^{ちそう}があちこちに転がっている。

13.3) ～にたえない (2)

せつぞく い み
接続—意味:

N + **にたえない**

(Cảm thấy vô cùng...)

つか かた
使い方:

- Cảm xúc mãnh liệt và không thể kìm lại
- Danh từ chỉ cảm xúc, về trước là việc rất buồn, rất vui hoặc rất hối hận, rất đáng biết ơn...

れいぶん
例文:

- ① 念願^{ねんがん}だったオリンピック出場^{しゅつじょう}が決定^{けつぎ}し、喜び^{よろこ}**にたえません**。
- ② プロジェクトに全面的^{しえん}なご支援^{しえん}をいただき、感謝^{かんしゃ}**にたえません**。
- ③ あの有名なギア先生^{かんげき}にお会いできて、感激^{かんげき}**にたえません**。

13.4) ～ならまだしも

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 + **ならまだしも**

(Thì đã đành)

つか かた
使い方:

- Hầu như đồng nghĩa với các mẫu **ならいざしらずなら** ともかく
- Khác là “đành” mang hàm ý: “thì còn đỡ”

れいぶん
例文:

- 34 一度だけ**ならまだしも**、毎回待ち合わせの時間に遅刻^{ちやく}するんなんて許せない。
- 35 直接^{ちよくせつ}だけ**ならまだしも**、陰^{かげ}で人の悪口^{わるくち}を言うなんて良くないよ。
- 36 昼間^{ひるま}**ならまだしも**、夜中^{よなか}に隣の部屋^{となりへや}から騒音^{そうおん}が聞こえてくるのは不快^{ふかい}だ。

13.5) ～なり

せつぞく い み
接続—意味:

V る + なり

(Vừa mới... thì đã....)

つか かた
使い方:

- Có nghĩa : A すると、すぐ B, = たとたん
- Chỉ sử dụng cho việc xảy ra trong quá khứ.
- Vế sau là những việc bất ngờ.

れいぶん
例文:

- ① 彼は夜遅くまで遊んでいた^{よるおそ}ので、家へ帰る^{しか}なり母親に叱られた。
- ② 彼女は会社から採用^{さいよう}のメールを受け取る^{うれ}なり、嬉しく泣き出した。
- ③ よほどお腹^{なか}が空^すいていたのか、彼はレストランへ入るなりメニューも見ずに注文した。

DUNG MORI

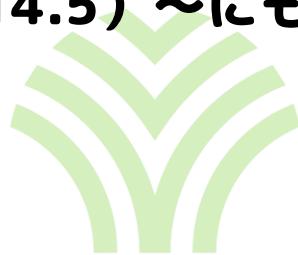
14.1) ～にたる

14.2) ～にとどまらず

14.3) ～にはあたらない

14.4) ～にひきかえ

14.5) ～にもほどがあります



DUNG MORI

14.1) ～に足る

せつぞく い み
接続—意味:

N/V る + にとどまる

(Đáng để, đủ để)

つか かた
使い方:

- Ý là về sau đạt đến mức để coi là về trước
- Khi muốn nói không đáng thì vẫn dùng 足る

✕ 満足するに 足りない 成績だった

○ 満足する に足る 成績ではなかった【文末を否定文にする】

れいぶん
例文:

- ① 田中先輩は信頼 に足る 人だから困ったときはなんでも相談するようにしている。
- ② 表彰台に立つことが出来なかったが、満足 に足る 結果を出すことができた。
- ③ 授業料は高額だが、これまでの実績を見ると受講する に足る ものだ。

DUNG MORI

14.2) ～にとどまらず

せつぞく い み
接続—意味:

N/V る + にとどまらず

(Không chỉ dừng lại ở)

つか かた
使い方:

- Khi muốn nói không chỉ A mà phạm vi, quy mô to lớn hơn nữa đó là B

れいぶん
例文:

- ① 彼女の歌唱力は日本国内 にとどまらず、世界中で称賛されている。
- ② 新しいアイデアを公表す にとどまらず、実際にやってみるのが彼の凄いところだ。
- ③ 彼は作家だけ にとどまらず、音楽家としても活躍している才能あふれる人物だ。

14.3) ～にはあたらない

せつぞく い み
接続—意味:

N/V る + **にはあたらない**

(Chẳng cần thiết phải, không đến mức)

つか かた
使い方:

- Ý là không đáng phải làm gì đó, hoặc không có gì phải làm ...
- Không có **は** cũng không sao

れいぶん
例文:

- ① 彼は10年間も日本に住んでいたらしいから、これだけ日本語がうまくても驚く**にはあたらない**よ。
- ② 今回の失敗は今からでも十分に**と**取り返すことができるので、悲観する**にはあたらない**。
- ③ 彼のやったことはたしかに悪いことだけど、犯罪**にはあたらない**そうだ。

DUNG MORI

14.4) ～にひきかえ

せつぞく い み
接続—意味:

N/普通形の+ **にひきかえ**

(Trái ngược với)

つか かた
使い方:

- So sánh sự đối lập giữa 2 thứ
- Hay sử dụng khi có một bất mãn với một về trong câu

れいぶん
例文:

- ① 勤勉な兄**にひきかえ**、弟は毎日あそんでばかりで本当にだらしない。
- ② 田中先生の授業が分かりやすいの**にひきかえ**、佐藤先生の話はいまいち要点が掴めない。
- ③ 次々と結婚していく友人たち**にひきかえ**、私はまだ独身である。

14.5) ～にもほどがある

せつぞく い み
接続—意味:

V る/V ない/N
A い/A な + にもほどがある

(Cũng vừa phải thôi)

つか かた
使い方:

- Dùng khi muốn chú ý đối phương: làm vậy là quá mức rồi đó!

れいぶん
例文:

- ① 目上の人に対して正しい敬語が使えないなんて、非常識にもほどがあります。
- ② この資料を一時間で処理しろなんて、冗談にもほどがあるよ。
- ③ 部長に対してそんな言葉遣いをするなんて、失礼にもほどがあるよ。

DUNG MORI

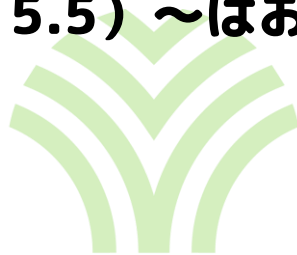
15.1) ～にもまして

15.2) ～の至り

15.3) ～のごとく

15.4) ～のをいいことに

15.5) ～はおろか



DUNG MORI

15.1) ～にもまして

せつぞく い み
接続—意味:

N + **にもまして**

(Hơn cả)

つか かた
使い方:

- Thường dùng để so sánh, ý là A cũng rất... mà B còn có mức độ cao hơn.
- Nghi vấn từ + **にもまして** nghĩa là hơn mọi thứ, mọi người, hơn mọi lúc...

れいぶん
例文:

- ① 今年の夏は、去年**にもまして**暑い日が続きそうだ。
- ② 今年のお祭りは、例年**にもまして**盛り上がっているようだ。
- ③ 夫の両親が家に来るので、いつ**にもまして**念入りに掃除した。



15.2) ～の至り

せつぞく い み
接続—意味:

DUNG MORI

N + **の至り**

(Cực kì, vô cùng)

つか かた
使い方:

- Thể hiện trạng thái hết mức, cực điểm.
- = 非常に、最高に
- Quán dụng ngữ hay dùng: 若気の至り、汗顔の至り

れいぶん
例文:

- ① このような栄養ある賞をいただきまして、光栄**の至り**でございます。
- ② みなさまからこのようなご支援をいただき、誠に感激**の至り**でございます。
- ③ 昔は若気**の至り**で、とても人には言えないようなこともたくさんしでかした。

15.3) ~のごとく

せつぞく い み
接続—意味:

N + **のごとく**

N + **ごとき (に)**

(Cứ như)

つか かた
使い方:

- ごとく dùng khi muốn so sánh : “cứ như thể là”
- ごとき thể hiện sự xem nhẹ danh từ đứng trước
- Tương tự với **のように、のような**

れいぶん

例文:

- ① 私は幼い頃から汗っかきで、少しでも運動すると体から汗が滝のごとく流れ始める。
- ② 仕事ではトラブル続きで、嵐のごとく毎日が過ぎ去っていく。
- ③ 彼はどんなときにも、影のごとく私に寄り添ってくれた。

15.4) ~のをいいことに

DUNG MORI

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 + **のをいいことに**

(Lợi dụng chuyện.... để)

つか かた
使い方:

- Ý là ai đó đã nhân chuyện A và đã làm một việc không tốt là B
- Nếu là tính từ đuôi な thì giữ nguyên な

れいぶん

例文:

- ① お母さんが買い物で出かけているのをいいことに、私たちは勉強もしないでゲームに熱中した。
- ② 彼が怒らないのをいいことに彼女は調子に乗って浮気までした。
- ③ 部下が言い返さないのをいいことに、部長は自分でやるべき仕事まで部下に押し付けている。

15.5) ～はおろか

せつぞく い み
接続—意味:

N + **はおろか**

(Đừng nói... mà ngay cả)

つか かた
使い方:

- Vé trước là điều đương nhiên, 2 vé đều tiêu cực.
- Không sử dụng với câu mệnh lệnh, ý chỉ

X 仕事中に寝る ことはおろか、仕事以外のことはしないでください。

O 仕事中に寝る ことはおろか、仕事以外のことはしてはいけない。

れいぶん
例文:

- ① 自宅付近には、スーパー**はおろか**、コンビニすらない不便な環境だ。
じたく ふ きん ふ ベん かんきょう
- ② 今の成績では大学進学**はおろか**卒業も危ういので、少くらは危機感を感じて欲しいものだ。
せいせき だいがくしんがく そつぎょう あや き き かん かん ほ
- ③ 数年アメリカに留学したも関わらず、英語で会話すること**はおろか**、自己紹介すらできない。
すうねん りゅうがく じ こしょうかい

DUNG MORI

16.1) ～ばそれまでだ

16.2) ～べからず

16.3) ～べく

16.4) ～べくして

16.5) ～までのことである



DUNG MORI

16.1) ～ばそれまでだ

せつぞく い み
接続—意味:

V ば/V たら
A ければ
N/A な + であれば

} + **それまでだ** (Thì cũng vô nghĩa)

つか かた
使い方:

- Ý là chuyện gì đó mà xảy ra thì mọi thứ trở nên vô nghĩa, những thứ đã làm trở nên công cốc

れいぶん
例文:

- ① いくらたくさん勉強したからと言って、試験当日に寝坊をすれば**それまでだ**。
し けんとうじつ ね ぼう
- ② 一生懸命頑張ることも素晴らしいけど、病気になって倒れてしまえば**それまでだよ**。
いっしょうけんめいがんば す ば びょうき たお
- ③ 最新のパソコンを購入しても、うまく使いこなせなければ**それまでだ**。
こうにゅう

16.2) ～べからず

せつぞく い み
接続—意味:

V る + **べからず**

(Không được)

つか かた
使い方:

- Có thể coi là phủ định một cách nhấn mạnh của **べき**, mang tính cấm đoán hơn so với **べきではない**
- Hay dùng trong những câu thành ngữ hay biểu hiện

れいぶん
例文:

- ① 初心忘れる**べからず**と、師匠に何度も言い聞かされた。
しよしんわす し しょう
- ② 工事のため、このエリアに立ち入る**べからず**。
こう じ ちゅう
- ③ 大学構内ではタバコを吸う**べからず**。
だいがくこうない

16.3) ～べく

せつぞく い み
接続—意味:

V る + べく

(Để làm)

つか かた
使い方:

- = するために ・しようと思って
- Dùng khi muốn nói làm gì đó hết sức để đạt được mục đích nào đó.
- Ở sau không dùng câu mệnh lệnh, nhờ vả.

れいぶん
例文:

- ① 交通事故を減らすべく、地域ごとに様々な取り組みが行われている。
- ② 苦手な読解を克服するべく、まずは短文から読む練習をする。
- ③ 日本への留学という夢を叶えるべく、コツコツとお金を貯めている。



DUNG MORI

16.4) ～べくして

せつぞく い み
接続—意味:

V る + べくして

(Một cách tất yếu)

つか かた
使い方:

- = 当然のこと、必然的に
- Ý muốn nói một việc gì đó xảy ra không phải ngẫu nhiên, mà nó là điều đã được dự đoán từ trước, là điều sẽ phải xảy ra nếu xét trên những tình hình trong quá khứ

れいぶん
例文：

- ① いつでもお客様の意見を商品に反映してきたこの会社は、成功するべくして成功したと言える。
- ② 検査で問題があると言われながら何も対策しなかったのだから、これは起こるべくして起こった事故だ。
- ③ 「安い、早い、うまい」という日本人のニーズに合った牛丼は売れるべくして売れた食べ物だ。

16.5) ～までのことである

せつぞく い み
接続—意味：

V る/V た + までのことである

(Nếu... thì cùng lắm/ Chỉ là)

つか かた
使い方：

- Nghĩa 1: nếu vậy thì chỉ còn cách là, thường đi với V る
- Nghĩa 2: chỉ làm việc gì đó mà không có ý nào khác, thường đi với V た

れいぶん
例文：

- ① たとえ失敗しても、成功するまで何度も挑戦し続けるまでのことである。
- ② 誰も協力してくれないのなら、一人で全部やるまでのことだ。
- ③ 彼はこの内容について事実を述べたまでのことである。

17.1) ～もさることながら

17.2) ～までもない

17.3) ～まみれ

17.4) ～めく

17.5) ～まじき



DUNG MORI

17.1) ～もさることながら

せつぞく い み
接続—意味:

N + もさることながら

(Không chỉ... mà)

つか かた
使い方:

- Ý là không chỉ A tốt, mà B cũng tốt
- Dùng để đánh giá, và chỉ dùng với những đánh giá tích cực, lời khen

れいぶん
例文:

- ① この旅館は、美味しい料理もさることながら、部屋から見える景色の美しさは最高だ。
- ② この歌手は歌声もさることながら、作詞や作曲のセンスも 良い。
- ③ 彼女は語学が堪能で、英語もさることながら フランス語も 話すことができる。



17.2) ～までもない

せつぞく い み
接続—意味:

DUNG MORI

V る+ までもない

(Không cần phải)

つか かた
使い方:

- Vì nó là điều quá đơn giản, hoặc vì mức độ nó quá thấp, hoặc đó là điều đương nhiên nên không cần phải
- までのことはない thing thoả cũng sử dụng

れいぶん
例文:

- ① アボカドは栄養が豊富で、言うまでもなく体にいい食品である。
- ② こんな簡単な問題、先生に聞くまでもない。
- ③ その程度の仕事なら、部長がやるまでもないだろう。

17.3) ～まみれ

せつぞく い み
接続—意味:

N + まみれ

(Bám đầy)

つか かた
使い方:

- Chỉ những thứ bẩn, hoặc những điều không tốt đeo bám mình.

れいぶん
例文:

- ① 雨の日に自転車通勤して、会社に着くころには泥^{どろ}まみれになってしまった。
- ② 今日は今年一番の暑さとあって、ちょっとコンビニに行くだけで汗^{あせ}まみれになってしまった。
- ③ 冷蔵庫^{れいぞうこ}の下から、ほこり^{ほこり}まみれの指輪^{ゆびわ}が出てきた。

- Phân biệt まみれ, だらけ、ずくめ
- だらけ chỉ việc TOÀN là thứ gì đó, và những thứ này thường là thứ xấu
- まみれ chỉ việc có những thứ xấu, bẩn đeo bám đầy xung quanh

① ○「彼は、血まみれになった人を救った。」

○「彼は、血だらけになった人を救った。」

② ×「山田さんの試験解答は、間違いまみれだ。」

○「山田さんの試験解答は、間違いだらけだ。」

- ずくめ thường chỉ đi với 黒ずくめ, 白ずくめ, hay dùng nhất là いいことずくめ

17.4) ～めく

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + めく

(Có cảm giác như)

つか かた
使い方:

- Ý nghĩa giống với mẫu っぽい
- Có cảm giác là, có yếu tố của...
- Chỉ đi với một số N : 4 mùa, 脅迫、説教、言い訳...

れいぶん
例文:

- ① 暖かくなってくると桜が咲いて、ようやく春めいてきたなと感じる。
- ② あの時は冗談めいた言い方で告白してしまったけど、本気です。
- ③ 誘拐事件の真相は10年経ってもわからず、まだ謎めいている。

17.5) ～まじき

せつぞく い み
接続—意味:

Vる
N + として + ある

+ まじき (Không thể chấp nhận được)

つか かた
使い方:

- Muốn phê phán ai đó khi ở cương vị đó thì không được có những hành động như vậy.
- あるまじき、許すまじき là 2 cách nói phổ biến nhất.

れいぶん
例文:

- ① 遅刻をしたり、目上の人に敬語を使わないというのは、許すまじきことである。
- ② N1レベルの漢字が読み書きできないなんて、日本語教師としてあるまじきことだ。
- ③ あれは、プロの選手にあるまじき反則プレーだったと非難が殺到した。

18.1) ～ようにも～ない

18.2) ～ものを

18.3) ～や否や

18.4) ～ようが

18.5) ～ようが～まいが



DUNG MORI

18.1) ～ようにも～ない

せつぞく い み
接続—意味:

V ようにも V (可能形)ない

(Dẫu có muốn... cũng ko thể...)

つか かた
使い方:

- Văn cứng của **たくても～できない**
- 2 động từ phải giống nhau, cũng có trường hợp dùng 2 động từ khác và ko phải 可能形

れいぶん
例文:

- ① 家に財布を忘れてしまい、スーパーで買い物**しようにもできなかった**。
- ② 空港に着いたものの、台風が近付いていて日本に帰**ろうにも帰れなくなりました**。
- ③ このパンは、消費期限が切れていて食べ**ようにも食べられない**。

18.2) ～ものを

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 + **ものを**

(Thể mà)

つか かた
使い方:

- Có thể coi là văn viết của **のに**
- Dùng để thể hiện tâm trạng tiếc nuối, bất mãn...

れいぶん
例文:

- ④ 早く相談してくれればよかった**ものを**、会社を辞めることまで考えているなんて知らなかったよ。
- ⑤ 歩きやすい靴で来ればよかった**ものを**、なんでヒールのある靴を履いてきたの。
- ⑥ 買いたい物が決まっているならネットで済む**ものを**、どうしてわざわざお店に買いに行ったの。

18.3) ~や否や^{いな}

せつぞく い み
接続—意味:

V るや^{いな} 否や

(Ngay sau khi)

つか かた
使い方:

- Có nghĩa bằng với たとたん
- Về sau không sử dụng thể sai khiến, mệnh lệnh, và thường sẽ là những sự việc bất ngờ
- Thanh thoảng chỉ dùng や、bỏ 否や

れいぶん
例文:

- ① 外に出る や否や^{いな}強い雨が降ってきたので、慌てて家へ戻った。^{あわ}もど
- ② 自社の商品がテレビで紹介される や否や^{いな}、問い合わせが殺到した。^{さつとう}
- ③ 3年間国へ帰っていなかったので、空港で家族の顔を見る や否や^{いな}涙が溢れ出した。^{なみだ あふ}

18.4) ~ようが

せつぞく い み
接続—意味:

V よう + が/と

(Kể cả, cho dù)

つか かた
使い方:

- Có thể hiểu là dạng văn viết của ても
- Ý nghĩa: ても関係なく。。。

れいぶん
例文:

- ① どんなに派手な髪型や服装をしようが^{は で かみがた ふくそう}、彼女の自由だ。
- ② 周りから止められようが^{ぜったい}、私は絶対に海外で就職しよう^{かいがい しゅうしょく}と 思っている。
- ③ 部下に嫌われようと^{きら}、上司であるからには厳しく指導しなければならぬ。^{きび し どう}

18.5) ～ようが ～まいが

せつぞく い み
接続—意味:

V ようが V るまいが

(Dù có hay không)

つか かた
使い方:

- Có nghĩa là ても、なくても (関係なく)
- Kết hợp của まい nếu là Động từ nhóm 2, 3 có thể る và + まい
- Thay が bằng と ý nghĩa cũng không thay đổi

れいぶん
例文:

- ① 今更、発言を撤回しようがしまいが、ニュースで取り上げられてしまってからでは遅い。
- ② 健康に気を付けようが気を付けまいが、誰だって 病気をするものだ。
- ③ 今日は、雨が降ろうと降るまいと外出をする予定だ。

DUNG MORI

19.1) ～を限りに

19.2) ～ようによっては

19.3) ～ようものなら

19.4) ～をおいて他にはありません

19.5) ～を押して



19.1) ～を限りに

せつぞく い み
接続—意味:

N + を限りに

(Đến cuối cùng / Đến hết mức)

つか かた
使い方:

- Diễn tả hạn chót hoặc mức cao nhất của danh từ đứng trước

れいぶん
例文:

- ① 彼とは卒業式^{そつぎょうしき}を^{かぎ}限りに、連絡^{いっさい}を一切取とらなくなった。
- ② この一本^{きんえん}を^{せんげん}限りに、禁煙すると家族に宣言した。
- ③ 今日^{けふ}を^{きんねん}限りに、長年働いてきたこの会社ともお別れだ。



19.2) ～ようによっては

せつぞく い み
接続—意味:

DUNG MORI

V ます + ようによっては

(Tùy cách mà)

つか かた
使い方:

- Bản chất của よう(様) trong mẫu này là 方法, có thể coi mẫu này là 方によっては

れいぶん
例文:

- ① 携帯電話は便利だが、使い^{けいたいでんわ}ようによって^{けんこう}人の健康^{そこ}を損なう可能性^{かのうせい}がある。
- ② 寂しいと思われがちな独身生活^{さび}も、考え^{どくしん}ようによっては自由な生活と言えるだろう。
- ③ この写真の中の人、見^みようによっては男の人にも女の人にも見えるね。

19.3) ～ようものなら

せつぞく い み
接続—意味:

V よう + ものなら

(Nếu lỡ)

つか かた
使い方:

- Đằng sau sẽ là một việc xấu xảy ra, câu nói thể hiện sự lo lắng, lo sợ của người nói.

れいぶん
例文:

- ① 先生は厳しいので、授業中少しでも話そうものならすぐに注意されてしまう。
- ② 結婚記念日を忘れようものなら、妻はしばらくの間夕飯を作ってくれないだろう。
- ③ 私が近付こうものなら、あの赤ちゃんは大きい声で泣き叫ぶ。

19.4) ～をおいて他にはない

せつぞく い み
接続—意味:

N + をおいて他にはない

(Nếu ngoài ... ra thì không có)

つか かた
使い方:

- Dùng khi muốn đánh giá cao danh từ đứng trước
- Gốc là cách nói をおいて～ない

れいぶん
例文:

- ④ この難病を治すことができる 医者は、彼をおいて他にはいないだろう。
- ⑤ こんなにも人の心をつかむことができる映画は、この作品をおいて他にはありません。
- ⑥ 彼女に告白するチャンスは、もう卒業式をおいて他にはない。

19.5) ～を押して

せつぞく い み
接続—意味:

N + **を押して**

(Bất chấp)

つか かた
使い方:

- Bất chấp để thực hiện việc nào đó trong hoàn cảnh khó khăn
- Đối với một số DT đặc biệt như 反対 còn có thể nói là 押し切って

れいぶん
例文:

- ① 病氣を押して試験を受けたが、思うように実力を発揮できなかった。
- ② 家族の反対を押しきって留学することに決めたので、英語が上手に話せるようになるまでは帰れない。
- ③ 昨日の練習で足を痛めてしまったが、明日は最終試合なので無理を押して出場するつもりだ。

DUNGMORI

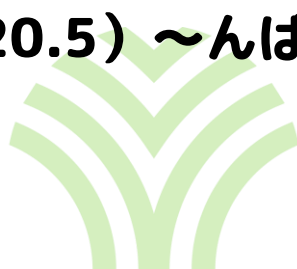
20.1) ～を^{かわ}皮^き切りに

20.2) ～お^{きん}禁^んじ得ない

20.3) ～を^ふ踏^ふまえて

20.4) ～を^へ経^へて

20.5) ～んばかりに



DUNG MORI

20.1) ～を皮切りに

せつぞく い み
接続—意味:

N + を皮切りに

(Bắt đầu với)

つか かた
使い方:

- Bắt đầu từ điểm gốc N và sau đó liên tục phát triển
- Đồng nghĩa : をはじめとして

れいぶん
例文:

- ① 彼女は、初出演のドラマを皮切に一躍有名になり、様々な役を演じるようになった。
- ② 案内ロボットの開発を皮切に、IT技術を使った様々なロボットが次々と誕生した。
- ③ この店の和菓子はアメリカのメディアで取り上げられたことを皮切にして、外国でも人気になった。

20.2) ～を禁じ得ない

せつぞく い み
接続—意味:

N + を禁じ得ない

(Không thể kìm được)

つか かた
使い方:

- Văn viết, dùng để miêu tả việc không kìm nén được cảm xúc nào đó

れいぶん
例文:

- ① 大事に育ててきた畑を何者かに荒らされて、怒りを禁じ得ない。
- ② 好きだったアイドルに恋人がいたと知って、驚きを禁じ得ない。
- ③ 自分の生徒が試験に合格したと聞いて、喜びを禁じ得なかった。

20.3) ～を踏まえて

せつぞく い み
接続—意味:

N + を踏まえて

(Dựa trên, căn cứ trên)

つか かた
使い方:

- Lấy làm căn cứ hành động, cơ sở để đưa ra quyết định
- Đồng nghĩa với に基づいて, nhưng 基づく hay sử dụng cho tài liệu, quy định khách quan hơn, còn を踏まえて hay dùng cho những dữ liệu, kinh nghiệm chủ quan.

れいぶん
例文:

- ① 今回の失敗^ふを踏まえて、問題点^{かいぜん}を改善していこうと思います。
- ② コーチからもらったアドバイス^ふを踏まえて、新しい作戦^{さくせん}を考えた。
- ③ 刑事は目撃者^{けいじ}の証言^{もくげきしゃ}を踏まえて、いくつか犯人^{しょうげん}の候補^ふを挙げた。

20.4) ～を経て

せつぞく い み
接続—意味:

N + を経て

(Trải qua)

つか かた
使い方:

- Trải qua một quá trình hoạt động, một khoảng thời gian hoặc không gian nào đó.
- Cách nói cứng, hay dùng trong bản tin hay đơn từ

れいぶん
例文:

- ① 中学生の時から10年の交際期間^{こうさい き かん}を経て、彼は結婚^へした。
- ② 就職活動^{しゅうしょくかつどう}では、何十社^{めんせつ}もの面接を経て、一つの会社^{ごうかくつう ち}から合格通知^{とど}が届くということも少なくない。
- ③ 北海道^{ほっかいどう}からの直行便^{ちようこうびん}は値段^{ね だん}が高^{なり}いので、成田空港^{なり た くのう}を経て、沖縄^{おきなわ}まで行く飛行機^{ひ こう き}のチケットを
購入^{こうにゆう}した。

20.5) ～んばかりに

せつぞく い み
接続—意味:

V ない+ **んばかり**

(する⇒せん Cú như là)

つか かた
使い方:

- Thực tế việc chưa xảy ra nhưng tưởng chừng như nó sắp diễn ra rồi.
- と言わんばかりに có thể viết là とばかりに

れいぶん
例文:

- ① グラスに^{あふ}溢れ**んばかりに**^{そそ}ビールを注いだ。
- ② 先生は「^{だま}黙れ」**とばかりに**こちらをじっと 見ている。
- ③ 4歳^{さい}の甥^{おい}は、今にも 泣き 出さ**んばかり**の顔で「転んでも 泣かないもん」と言った。



21.1) ～をもって ①

21.2) ～をもって ②

21.3) ～をものともせず

21.4) ～を余儀なくされる

21.5) ～をよそに

21.6) ～んがため



21.1) ~をもって①

せつぞく い み
接続—意味:

N + **をもって**

(Lấy mốc là, kể từ)

つか かた
使い方:

- Thông báo thời gian, thời điểm mốc cuối cùng để kết thúc một việc làm hay sự kiện nào đó.
- Thường dùng trong các buổi phát biểu sự kiện, họp...
- Đồng nghĩa với mẫu **を限りに**

れいぶん
例文:

- ① 課長は、10月1日 **をもって** 沖縄支店に異動することになった。
おきなわ し てん い どう
- ② 街の人々 から親しまれてきたこの老舗は、本日 **をもって** 閉店してしまう。
まち した し に せ へいてん
- ③ 鈴木選手は、今回の大会 **をもって** 引退することを発表した。
いんたい はっぴょう

21.2) ~をもって②

せつぞく い み
接続—意味:

N + **をもって**

(Lấy... để làm, thực hiện bằng ...)

つか かた
使い方:

- Lấy thứ gì đó để làm, để COI như là / Thực hiện bằng ...
- Nếu là phương thức thông thường như phương tiện liên lạc, phương tiện di chuyển thì dùng **で** như bình thường

れいぶん
例文:

- ① 10年間育ててきた愛犬を亡くして、命の大切さを身 **をもって** 知った。
ねんかんそだ あいけん いのち
- ② 社員全員の協力 **をもって** すれば、この量の業務も 一日で終わらせられるだろう。
しゃいんぜんいん きょうりよく ぎょうむ
- ③ 旅館宿泊券プレゼント企画の当選者の発表は、商品の発送 **をもって** かえさせていただきます。
りょかんしゅくはくけん き かく はっぴょう はっそう

1. Tổng kết lại 2 mẫu をもって

- **をもって①** chỉ việc LẤY mốc **thời gian** nào đó là **điểm kết** thúc của sự kiện.
- **をもって②** chỉ việc LẤY thứ gì đó để **coi như một cái khác**, hoặc để **thực hiện** việc gì đó BẰNG.

2. Mở rộng thêm về をもって ②

A, **をもってすれば** : Nếu mà làm bằng

きみ じつりよく
- 君の実力をもってすればなんでもできるだろう。

さいしん ぎじゆつ うちゅうりょこう か の う
- 最新の技術をもってすれば、宇宙旅行をすることは可能だ。

B, **をもってしても** : Có làm bằng: thì cũng

さいしん ぎじゆつ なお びょうき
- 最新の技術をもってしても、治せない病気があります。



21.3) ～をものともせず

せつぞく い み
接続—意味:

N + **をものともせず**

(Bất chấp)

つか かた
使い方:

- Ý muốn nói ai đó, thứ gì đó không ngại, chịu thua trước những điều kiện khó khăn để ...
- Không nói về bản thân mình.

れいぶん
例文:

- ① 彼は危険 **をものともせず** にスピードを出して運転したので、事故を起こしてしまった。
- ② 彼女は 体の不調 **をものともせず** に走り切り、自己タイムを更新した。
- ③ 社長は周囲の反対 **をものともせず** 、海外展開へ踏み切った。

21.4) ～余儀なくされる

せつぞく い み
接続—意味:

N + 余儀なくされる

(Buộc phải)

つか かた
使い方:

- Buộc phải làm gì đó mà người thực hiện ghét, không muốn.
- 余儀なくさせる: KHIẾN cho ai đó phải thực hiện...

れいぶん
例文:

- ① 急な転勤命令により、海外への引っ越^よしを余儀なくされた。
- ② 脳の病気で長期入院をすることになり、退職^{たいしよく}を余儀なくされた。
- ③ 感染症の拡大により、今年の卒業式は中止^{ちゅうし}を余儀なくされた。

21.5) ～をよそに

せつぞく い み
接続—意味:

N + をよそに

(Mặc kệ, bỏ ngoài tai)

つか かた
使い方:

- Không quan tâm, để ý đến một việc nào đó mặc dù nó có liên quan đến mình.
- Danh từ trước thường là sự phê phán, quan tâm, lời đồn, sự mong đợi, lo lắng...

れいぶん
例文:

- ① ダイエットをしている 私^{となり}をよそに夫は隣^かでお菓子^しを食べている。
- ② 私の心配^{しんぱい}をよそに息子は一人で海外で生活すると言って旅立^{たびだ}った。
- ③ 周囲^{しゅうい}の反対^{はんたい}をよそに、彼は学校^やを辞めてミュージシャン^{めざ}を目指した。

22.6) ～んがため（に）

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + **んがため（に）**

（する⇒せん ㊦）

つか かた
使い方:

- Cố gắng hết sức để thực hiện mục đích to lớn, đáng trân quý nào đó.
- V たいがため = nhấn mạnh của V たいため

れいぶん
例文:

- ① 強豪校に勝た**んがため**、今までにない特別な作戦を立てた。
きやうごうこう とくべつ さくせん
- ② 息子は一流大学に受から**んがため**、有名な教師のいる塾へ通っている。
むすこ いちりゅう ゆうめい きやうし じゅく
- ③ 今月の売り上げ目標を達成せ**んがため**、友達に自社の商品売りつけた。
もくひょう たっせい ともだち じしゃ しょうひん う

